Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

– Dự toán: Mua sắm Vật tư y tế, hóa chất của Bệnh viện II Lâm Đồng năm 2025-2026 (Lần 2).

– Tên gói thầu: Gói thầu Mua sắm Vật tư y tế, hóa chất của Bệnh viện II Lâm Đồng năm 2025-2026 (Lần 2).

– Tên bên mời thầu: Bệnh viện II Lâm Đồng

– Nguồn vốn thực hiện gói thầu: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện II Lâm Đồng dự toán năm 2025, dự kiến năm 2026

– Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

– Phương thưc lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

– Số lượng mặt hàng: 390 mặt hàng chia thành 192 phần lô.

– Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

– Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

– Phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế Việt Nam.

– Đáp ứng đúng về chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

– Hàng hóa có nhãn với đầy đủ thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn mác hàng hóa

– Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại Mẫu số 01A và 01B

– Hàng hóa phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
1	Ambu bóp bóng các cỡ dùng nhiều lần			
1.1		Ambu bóp bóng các cỡ dùng nhiều lần	Bộ bóp bóng giúp thở cho người lớn và trẻ em, trẻ sơ sinh. Chất liệu: nhựa PVC dùng trong y tế. Bao gồm: - 01 Bóp bóng bóp - 01 Mặt nạ - 01 Túi trộn khí oxy - 01 Dây dẫn Oxy. Có van giới hạn áp suất. Tiệt trùng EO	
2	Bàn chải rửa tay phẫu thuật			
2.1		Bàn chải rửa tay	Bàn chải phẫu thuật	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		phẫu thuật		
3	Băng cuộn 10cm x 5m, không vô trùng			
3.1		Băng cuộn 10cm x 5m, không vô trùng	Băng cuộn kích thước 10cm x 5m (±2mm). Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton. Gói 5 cuộn.	
4	Băng cuộn 9cm x 2m, không vô trùng			
4.1		Băng cuộn 9cm x 2m, không vô trùng	Băng cuộn kích thước 9cm x 2m (±2mm). Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton. Gói 5 cuộn.	
5	Băng xốp dán vết thương tiết dịch 10x10 cm			
5.1		Băng xốp dán vết thương tiết dịch 10x10 cm	- Cấu tạo: polyurethane film; polyurethane foam và lớp silicone (có đục lỗ). Độ dày: 4 - 5mm. - Khả năng thấm hút dịch cao, giữ dịch trong gạc, hạn chế số lần thay gạc. - Mềm mại, co giãn linh hoạt, không dính vào vết thương. - Lớp silicone có đục lỗ, có thể bóc ra dán lại khi theo dõi vết thương. - Tiệt khuẩn, đựng trong từng túi riêng. - Kích thước: 10x10 cm	
6	Bao cao su			
6.1		Bao cao su	Được sản xuất từ cao sư thiên nhiên bằng công nghệ nhúng có màu sắc tự nhiên, co giãn tốt	
7	Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động có nắp			
7.1		Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động có nắp	Bình dẫn lưu màng phổi bằng thủy tinh trong suốt, dung tích >=2000ml, có vạch chia đến 1500ml, có dây, có nắp. Đóng tiệt trùng bằng khí EO	
8	Bộ đo theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường			
8.1		Bộ đo theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường	Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường tích hợp DPT dùng để theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn liên tục chuẩn BD	
9	Bộ gây tê ngoài màng cứng			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
9.1		Bộ gây tê ngoài màng cứng	Kim đầu cong G18 dài 3 ¼". Có bơm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng. Catheter bằng polyamid và polyurethan, thiết kế đầu catheter thuôn nhỏ dần, có đường cản quang ngầm. Đầu nối catheter dạng nắp bật. Màng lọc có miếng dán cố định lọc.Có đầy đủ bơm và kim tiêm thuốc. Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Châu Âu, G7
10	Bộ mở đường động mạch các cỡ			
10.1		Bộ mở đường động mạch các cỡ	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch dùng đo huyết áp động mạch xâm lấn - Kim bằng thép không gỉ - Catheter bằng Fluorinated ethylene propylene (FEP), cỡ 20G, 22G, khóa luer lock để cố định - Dây dẫn đường bằng thép không gỉ, dài 250 ± 10 mm, 1 đầu mềm	Châu Âu, G7
11	Bộ ống thông Mono J mở thận qua da			
11.1		Bộ ống thông Mono J mở thận qua da	Bao gồm: - 1 ống dẫn lưu dạng pigtail (đầu J) chất liệu polyurethane, có khóa luer-lock - 1 trocar stylet đầu típ dạng sharp sắc nét dễ xuyên qua da - 1 nòng kim loại (thép không gỉ) Kích cỡ: 6F- 16F tương thích dây dẫn từ 0.035"-0.038", chiều dài 25-40cm. Tiệt trùng bằng khí EO	
12	Bộ quả lọc máu liên tục			
12.1		Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu: • Màng lọc: dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) • Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate • Vách đầu quả lọc: Polyurethane • Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) • Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc • Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 • Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 152 ml • Diện tích màng: 0,9m2 • Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm • Độ dày thành sợi lọc: 50µm. Tương thích với máy Prismaflex	Châu Âu, G7

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
13	Bộ quả lọc máu liên tục có gắn heparin			
13.1		Bộ quả lọc máu liên tục có gắn heparin	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Chất liệu: • Màng lọc cấu tạo 3 lớp: - Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer): giúp hấp phụ các Cytokine - PolyethyleneImine (PEI): giúp hấp phụ Nội độc tố - Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m2): giảm khả năng tạo huyết khối ở màng • Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate • Vách đầu quả lọc: Polyurethane • Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) • Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc • TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 • Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 • Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 193 ml • Diện tích màng: 1,5m2 • Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm • Độ dày thành sợi lọc: 50µm Tương thích với máy Prismaflex	Châu Âu, G7
14	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương			
14.1		Bộ quả lọc trao đổi huyết tương	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc ±10%: 127 ml. - Diện tích màng: 0,35 m2. - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene. - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 µm. - Độ dày thành sợi lọc: 150 µm. - Thể tích máu trong quả lọc huyết tương: 41 ml ±10%. - Tốc độ máu tối thiểu: 100ml/phút. - Tốc độ máu tối đa: 400ml/phút. Tương thích với máy Prismaflex	Châu Âu, G7
15	Bộ túi cho ăn nhỏ giọt			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
15.1		Bộ túi cho ăn nhỏ giọt	Túi cho ăn nhỏ giọt. Làm bằng nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP có kèm dây truyền, cổng nối tiêu chuẩn. Thể tích 1200ml. Tiệt trùng bằng khí EO	
16	Bơm tiêm 10cc			
16.1		Bơm tiêm 10cc	Bơm tiêm 10ml dùng một lần. Thân bơm tiêm và pit-tông bằng chất liệu Polypropylen (PP) dày, chịu được áp lực tốt (sử dụng được cho chạy thận nhân tạo), không giòn và dễ vỡ . Đệm pit-tông (gioăng) bằng cao su mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn di chuyển dễ dàng tạo được độ kín khít giữa pittong và xi lanh, kín khí và giảm nguy cơ rò rỉ. Kim các cỡ. Được tiệt trùng và đóng gói riêng từng cái. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Trong nước
17	Canuyn mở khí quản 2 nòng có cửa sổ, có bóng sử dụng nhiều lần			
17.1		Canuyn mở khí quản 2 nòng có cửa sổ, có bóng sử dụng nhiều lần	Canuyn mở khí quản 2 nòng có cửa sổ, có bóng sử dụng nhiều lần	Châu Âu, G7
18	Catheter tĩnh mạch rốn các số			
18.1		Catheter tĩnh mạch rốn các số	Catheter tĩnh mạch rốn các số	Châu Âu, G7
19	Catheter thận nhân tạo 2 nòng			
19.1		Catheter thận nhân tạo 2 nòng	Bộ catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng bao gồm: Catheter bằng chất liệu polyurethan, kích thước 12 Fr, chiều dài ≥ 20cm, 2 nòng, kích cỡ nòng: các cỡ, Dây dẫn đường, Cây nong, Dao mổ, Kim Y dẫn đường, Bơm tiêm dẫn đường, Nắp heparin, Kẹp dây nối, Đầu mút mềm. Có dây dẫn chống xoắn.	
20	Cây nòng nội khí quản			
20.1		Cây nòng nội khí quản	Cây nòng đặt nội khí quản các số. Chất liệu nhôm dẻo phủ vỏ bọc nhựa PVC	
21	Clip titan kẹp mạch máu			
21.1		Clip titan kẹp mạch máu	Clip kẹp giữ mạch máu bằng titan, tháo lắp được, xoay tròn được, có chốt cài để khóa tương thích với kẹp KARL STORZ	Châu Âu, G7
22	Co nối chữ T			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
	phun khí dung qua máy thở			
22.1		Co nối chữ T phun khí dung qua máy thở	Co nối chữ T phun khí dung qua máy thở	
23	Đầu dò cắt amidan và nạo VA			
23.1		Đầu dò cắt amidan và nạo VA	- Đầu mổ amiđan và nạo V.A dùng cho máy Coblator - Đầu thẳng, có thể uốn cong, chiều dài làm việc là 6 inches (chưa kể phần tay cầm) - Cấu tạo có 3 điện cực kèm theo một kênh dẫn nước và một bộ phận hút - Có 4 công năng: cắt, cầm máu, tưới nước và hút	
24	Đầu nối chữ T cai máy thở			
24.1		Đầu nối chữ T cai máy thở	Chất liệu: ống PVC, đầu nối PP. Đầu nối 15mm phù hợp với tất cả các ống nội khí quản	
25	Đầu phun khí dung			
25.1		Đầu phun khí dung	Đầu phun khí dung - Kích thước: 70 x 50 x 25 mm (± 10%) - Khối lượng: ≤ 15 gr - Thể tích chứa thuốc: ≥ 5 ml - Kích thước hạt trung bình: 3.0 - 3.2 µm - Tốc độ phun thuốc: ≥ 0.2 mL/phút - Thể tích cặn: ≤ 0.1 ml khi phun	
26	Dây chạy thận nhân tạo Online HDF tương thích cho máy 5008			
26.1		Dây chạy thận nhân tạo Online HDF tương thích cho máy 5008	Dây máu đã tiệt trùng. Thể tích làm đầy: 132 mL Không chứa DEHP. Đạt chuẩn lưu hành tại châu Âu (CE marked). Tương thích cho máy 5008	Châu Âu, G7
27	Dây dẫn lưu nước tiểu (Dây thông nấm)			
27.1		Dây dẫn lưu nước tiểu (Dây thông nấm)	Dây thông nấm các số	
28	Dây tán sỏi laser sử dụng nhiều lần các cỡ			
28.1		Dây tán sỏi laser sử dụng nhiều lần các	Dây tán sỏi laser sử dụng nhiều lần các cỡ tương thích với máy tán sỏi Laser Dornier	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		cỡ		
29	Dây truyền thuốc dạng chữ Y thích hợp với máy bơm tiêm thuốc cản quang 2 nòng Nemoto			
29.1		Dây truyền thuốc dạng chữ Y thích hợp với máy bơm tiêm thuốc cản quang 2 nòng Nemoto	Dây dẫn chữ Y dùng cho bơm tiêm thuốc cản quang - Dây truyền thẳng chữ Y với 02 van an toàn - Chất liệu: Dây truyền: PVC, Van an toàn: PC, bộ chuyển đổi Luer: PVC, Nắp chụp thông hơi: HDPE, Nắp trượt đực: LDPE, Khóa Luer đực: PVC - Chiều dài dây truyền: ≥ 1500mm - Áp suất: ≥ 300psi - Tương thích với máy bơm tiêm thuốc cản quang 2 nòng Nemoto	
30	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn			
30.1		Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn	Dùng để cố định nội khí quản, có chống cắn và rãnh để ống hút đàm nhớt.	
31	Gạc dẫn lưu 0,75cm x 2m x 4 lớp			
31.1		Gạc dẫn lưu 0,75cm x 2m x 4 lớp	Gạc y tế được dệt từ sợi vải không dệt, tiệt trùng 100%. Kích thước: 0,75cm x 2m x 4 lớp. Tiệt trùng bằng khí EO-Gas	
32	Gạc đắp vết thương 5cm x 7cm x 8 lớp, không tiệt trùng			
32.1		Gạc đắp vết thương 5cm x 7cm x 8 lớp, không tiệt trùng	Gạc đắp vết thương kích thước 5cm x 7cm x 8 lớp. Làm từ 100% sợi cotton tự nhiên, khả năng thấm hút cao, không gây kích ứng da. Không lót bông	
33	Gạc đắp vết thương 7cm x 20cm x 8 lớp, không tiệt trùng			
33.1		Gạc đắp vết thương 7cm x 20cm x 8 lớp, không tiệt trùng	Gạc đắp vết thương kích thước 7cm x 20cm x 8 lớp. Làm từ 100% sợi cotton tự nhiên, khả năng thấm hút cao, không gây kích ứng da. Không lót bông	
34	Gạc ép sọ 1cm x 8cm x 4 lớp			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
34.1		Gạc ép sọ 1cm x 8cm x 4 lớp	Làm từ gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút rất cao. Kích thước 1x8cm, 4 lớp, sợi cản quang, tiệt trùng.	
35	Gạc vaselin			
35.1		Gạc vaselin	Miếng gạc tẩm vaseline, không mùi, không vị, không màu hoặc hơi ngả vàng	
36	Gạc xốp đắp vết thương (10x10cm)			
36.1		Gạc xốp đắp vết thương (10x10cm)	- Cấu tạo: Polyurethane foam (Polyurethane dạng xốp) và màng Polyurethane film, dày 5mm. - Tiệt khuẩn, đựng trong từng túi riêng. - Kích thước: 10x10 cm	
37	Gạc xốp tẩm Ag+ đắp vết thương (10x10cm)			
37.1		Gạc xốp tẩm Ag+ đắp vết thương (10x10cm)	Gạc xốp tẩm Ag+ đắp vết thương (10x10cm)	
38	Găng khám các cỡ			
38.1		Găng khám các cỡ	Găng tay sản xuất từ cao su thiên nhiên, chưa tiệt trùng, sử dụng một lần. Găng đạt tiêu chuẩn TCVN. Hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016	Trong nước
39	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số			
39.1		Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	Chiều dài 280mm ± 5. Các cỡ 6.5-8.0. Chiều dài, rộng theo tiêu chuẩn size, độ dày tối thiểu 0,1mm. Có phủ bột chống dính. Chế tạo từ cao su tự nhiên. Tiệt trùng bằng khí E.O. Găng đạt tiêu chuẩn TCVN. Hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016	Trong nước
40	Găng sản khoa đã tiệt trùng			
40.1		Găng sản khoa đã tiệt trùng	Găng sản khoa đã tiệt trùng dài ≥ 450mm sản xuất từ latex cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần. Găng đạt tiêu chuẩn TCVN 6343-1:2007 Hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016 Kích cỡ: size 7, 7.5	Trong nước
41	Giấy đo Monitoring sản khoa 130x120			
41.1		Giấy đo Monitoring sản khoa 130x120	Giấy in y tế cho monitoring sản khoa. Kích cỡ: 130mm x 120mm x 300 tờ. Tương thích với máy Bistos BT-300	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
42	Giấy đo Monitoring sản khoa 152x90			
42.1		Giấy đo Monitoring sản khoa 152x90	Giấy in y tế cho monitoring sản khoa. Kích cỡ: 152mm x 90mm x 150 tờ. Tương thích với máy Bistos BT-350	
43	Giấy điện tim 70x80			
43.1		Giấy điện tim 70x80	Giấy điện tim. Kích thước: 70mm x 80mm. Gấp chữ Z hoặc cuộn	
44	Giấy in nhiệt 80mmx45mmx22m			
44.1		Giấy in nhiệt 80mmx45mmx22m	Giấy in nhiệt kích thước 80mmx45mmx22m	
45	Giấy Quỳ thử độ pH của nước ối			
45.1		Giấy Quỳ thử độ pH của nước ối	Giấy Quỳ thử độ pH của nước ối	
46	Kim trích lấy máu			
46.1		Kim trích lấy máu	Kim được làm từ thép carbon không gỉ. Đầu mũi kim được vát nhọn dùng để lấy máu trong xét nghiệm	
47	Lọc vi khuẩn 1 chức năng			
47.1		Lọc vi khuẩn 1 chức năng	Loại lọc: tĩnh điện. Khả năng lọc khuẩn: > 99%. Tương thích với nhiều loại máy thở.	
48	Mặt nạ thở dùng nhiều lần các cỡ			
48.1		Mặt nạ thở dùng nhiều lần các cỡ	Mặt nạ thở dùng nhiều lần người lớn, trẻ em các cỡ bằng silicon, có thể hấp tiệt trùng và sử dụng nhiều lần	
49	Miếng dán phẫu thuật 28cm x 45cm			
49.1		Miếng dán phẫu thuật 28cm x 45cm	Chất liệu: polyurethane, trong suốt, không gây phản quang, bám dính tốt, đóng gói riêng từng miếng, vô khuẩn. Kích thước: 28cm x 45cm	
50	Mũi nhân tạo (Mũi làm ẩm)			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
50.1		Mũi nhân tạo (Mũi làm ẩm)	Được làm bằng nhựa y tế với các đầu nối tiêu chuẩn, có thể sử dụng với mask thở, bộ dây thở. Bao gồm: vỏ, vật liệu tạo ẩm, vật liệu lọc khuẩn, đầu nối với bệnh nhân và đầu nối với máy.	
51	Ống nẵng			
51.1		Ống nẵng	- Chất liệu nhựa PVC y tế, vô trùng, sử dụng 1 lần. - Chiều dài ống 15cm. Đường kính ống 22mm. Đầu co xoay được 360 độ, đầu nối tiêu chuẩn: 15/22mm phù hợp với tất cả các loại ống nội khí quản và dây máy thở. - Đầu ống có lỗ (có nắp đậy) lấy mẫu khí để đo nồng độ khí khi cần thiết. - Tiệt trùng EO và đóng gói từng sản phẩm. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	
52	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn			
52.1		Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn	Cỡ ống: 4.0; 5.0; 6.0; 7.0; 8.0	
53	Ống Penrose đã tiệt trùng			
53.1		Ống Penrose đã tiệt trùng	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không mùi, màu sắc tự nhiên, không gây dị ứng. - Dùng để dẫn lưu dịch trong cơ thể ra ngoài. - Tiệt trùng bằng khí EO, sử dụng 1 lần.	
54	Ống xông khí dung thủy tinh (Ống xông mũi - họng)			
54.1		Ống xông khí dung thủy tinh (Ống xông mũi - họng)	Ống xông khí dung thủy tinh (Ống xông mũi - họng)	
55	Phim X-Quang khô Laser 35cmx43cm			
55.1		Phim X-Quang khô Laser 35cmx43cm	Phim X-Quang khô laser 35x43 cm tương thích với máy Fujifilm Drypix 4000	
56	Quả lọc thận nhân tạo siêu tinh khiết			
56.1		Quả lọc thận nhân	Quả lọc thận nhân tạo siêu tinh khiết, ngăn chặn	Châu

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		tạo siêu tinh khiết	nội độc tố (endotoxin) - Chất liệu màng bằng Polysulfone, 2 đầu nắp Polyurethane, vỏ màng polypropylene - Diện tích màng 2.2 m^2 - Tác dụng tạo dịch lọc máu siêu sạch (nội độc tố ≤ 0.03 EU/mL, các vi sinh vật ô nhiễm ≤ 0.1 CFU/mL). - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng CE (Châu Âu) và tiêu chuẩn sản xuất ISO Tương thích với máy chạy thận Fresinus Medical Care 4008S và máy HDF Online 5008S	Âu, G7
57	Que gỗ khám sản			
57.1		Que gỗ khám sản	Que gỗ khám sản	
58	Sáp cầm máu xương 2.5g			
58.1		Sáp cầm máu xương 2.5g	Sáp cầm máu xương 2.5g	
59	Tăm bông (đầu tròn - đầu nhọn)			
59.1		Tăm bông (đầu tròn - đầu nhọn)	Tăm bông (đầu tròn - đầu nhọn)	
60	Tấm lót trải bàn dụng cụ vô trùng			
60.1		Tấm lót trải bàn dụng cụ vô trùng	Tấm lót trải bàn dụng cụ bằng nylon PE trong, chống thấm nước. Kích thước: 60cm x 100cm. Tiệt trùng	
61	Tay dao đốt điện (Dây đốt điện)			
61.1		Tay dao đốt điện (Dây đốt điện)	-Dây đốt dài ≥ 3m/ 5m -Thân có 2 nút bấm: Cut – Coag có 2 màu phân biệt -Kết nối vào máy cắt đốt là loại 3 chấu chuẩn.	
62	Thẻ xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			
62.1		Thẻ xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thẻ xét nghiệm đông máu nhanh tại giường dùng 1 lần, dùng để phát hiện huyết khối fibrin. Tương thích với máy Hemochron Signature Elite	Châu Âu, G7
63	Túi đựng bệnh phẩm			
63.1		Túi đựng bệnh phẩm	Dùng để đựng bệnh phẩm trong mổ nội soi ổ bụng . Các cỡ: 12x17cm / 9x17cm/7x14cm. Vô trùng	
64	Túi máu đơn 250ml			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
64.1		Túi máu đơn 250ml	Túi đựng máu y tế đã tiệt trùng, thể tích 250ml, bằng nhựa PVC, có chứa CPDA-1. Kim lấy máu cỡ 16G. Ống dây lấy máu có 12 đoạn mã được khắc trên ống, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi.	
65	Vòng căng bao			
65.1		Vòng căng bao	Đường kính: 11 mm-14 mm.. Đường kính nén: 9 mm -12 mm. Hộp/ cái đã tiệt trùng, sử dụng một lần.	
66	Vòng tránh thai			
66.1		Vòng tránh thai	Vòng tránh thai hình chữ T, có quấn đồng	
67	Xilanh 200ml dùng cho máy bơm tiêm thuốc cản quang 2 nòng Nemoto			
67.1		Xilanh 200ml dùng cho máy bơm tiêm thuốc cản quang 2 nòng Nemoto	Sử dụng 1 lần, dùng cho máy bơm tiêm thuốc cản quang. 1 Bộ gồm: + bơm tiêm 200ml + dây áp lực Y có 2 van một chiều + ống lấy thuốc - Dung tích 2 xilanh 200ml - Dây Y dài 150cm Chất liệu: cao su tổng hợp PVC, polypropylene, polycarbonate, không latex. Tiệt trùng: EO Tương thích với máy bơm tiêm thuốc cản quang 2 nòng Nemoto	
68	Chỉ Catgut (6/0) kim tam giác			
68.1		Chỉ Catgut (6/0) kim tam giác	Số 6/0 kim tam giác 3/8C, kim 12mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm.	Châu Âu, G7
69	Chỉ Catgut (6/0) kim tròn			
69.1		Chỉ Catgut (6/0) kim tròn	Số 6/0 kim tròn 1/2C, kim 15mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm.	Châu Âu, G7
70	Chỉ Polypropylene (1/0), kim tròn			
70.1		Chỉ Polypropylene (1/0), kim tròn	Chỉ không tan đơn sợi số 1/0, kim tròn 1/2c. Chất liệu: Polypropylene, sợi chỉ dài 75cm, , kim: 30mm, kim phủ silicon	Châu Âu, G7
71	Chỉ Polypropylene (3/0), kim tròn			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
71.1		Chỉ Polypropylene (3/0), kim tròn	Chỉ không tan đơn sợi số 3/0, 2 kim tròn 1/2c. Chất liệu: Polypropylene, sợi chỉ dài 90cm, , kim: 26mm, kim phủ silicon	Châu Âu, G7
72	Chỉ Polypropylene (4/0), kim tròn			
72.1		Chỉ Polypropylene (4/0), kim tròn	Chỉ không tan đơn sợi số 4/0, 2 kim tròn 1/2c. Chất liệu: Polypropylene, sợi chỉ dài 90cm, , kim: 26mm, kim phủ silicon	Châu Âu, G7
73	Chỉ Polypropylene (5/0), kim tròn			
73.1		Chỉ Polypropylene (5/0), kim tròn	Chỉ không tan đơn sợi số 5/0, 2 kim tròn 1/2c. Chất liệu: Polypropylene, sợi chỉ dài 90cm, , kim: ≥ 16mm, kim phủ silicon	Châu Âu, G7
74	Chỉ Polypropylene (6/0), Kim tròn			
74.1		Chỉ Polypropylene (6/0), Kim tròn	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi làm từ Polypropylene số 6/0, sợi chỉ dài 75cm, 2 kim tròn, 3/8C, kim13mm. Kim bằng thép không rỉ	Châu Âu, G7
75	Chỉ Polypropylene số 7/0, 2 Kim tròn			
75.1		Chỉ Polypropylene số 7/0, 2 Kim tròn	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi làm từ Polypropylene số 7/0, sợi chỉ dài 60cm, 2 kim tròn 3/8C, kim ≥ 8mm. Kim bằng thép không rỉ	Châu Âu, G7
76	Chỉ silk 1, kim tròn			
76.1		Chỉ silk 1, kim tròn	Chỉ silk số 1, kim tròn 1/2c, sợi chỉ dài 75cm, kim: 26mm, kim phủ silicon	Châu Âu, G7
77	Acid Acetic			
77.1		Acid Acetic	Dung dịch Acid Acetic 3%. Chai 500ml	
78	Acid Citric monohydrat			
78.1		Acid Citric monohydrat	Acid Citric monohydrat Tinh khiết > 99%	
79	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh y tế			
79.1		Dung dịch sát khuẩn tay nhanh y tế	Thành phần: Chlorhexidine Digluconate; Ethanol 60-80%; Isopropanol và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Chai 500ml	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
80	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế 2%			
80.1		Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế 2%	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế. Thành phần: Glutaraldehyde 2 % (w/w) + pH 6-7,5	
81	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế			
81.1		Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: Didecyldimethyl ammonium chloride, Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6.6 - 7.6	
82	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại			
82.1		Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại	Xử lý oxy hóa, gỉ sét trên bề mặt kim loại. Chai ≥750ml	
83	Formaldehyde			
83.1		Formaldehyde	Thành phần chứa Formalin 10%	
84	Glycerin			
84.1		Glycerin	Hàm lượng Glycerin ≥ 99,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	
85	Lugol 3%			
85.1		Lugol 3%	Dung dịch Lugol 3%. Chai 500ml	
86	Nước cất 10L			
86.1		Nước cất 10L	Nước cất đạt tiêu chuẩn DĐVN IV. Can 10 lít	
87	Nước Oxy già 3%			
87.1		Nước Oxy già 3%	Dung dịch màu đồng chất, có mùi đặc trưng của Hydro Peroxide.. Dùng để sát khuẩn ngoài da. Nồng độ: 3%. Chai 1 lít	
88	Than hoạt tính			
88.1		Than hoạt tính	Than hoạt tính	
89	Tinh dầu sả			
89.1		Tinh dầu sả	Tinh dầu sả	
90	Viên tẩy khử			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
	khuẩn dạng sủi			
90.1		Viên tẩy khử khuẩn dạng sủi	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế. Viên 5g. Thành phần: 50% Sodium Dichloroisocyanurate, Acid citric	
91	Vôi Soda			
91.1		Vôi Soda	Vôi Soda	
92	Đầu cone trắng có khía			
92.1		Đầu cone trắng có khía	Đầu cone trắng có khía	
93	Đĩa Petri			
93.1		Đĩa Petri	Đĩa petri nhựa đường kính 90mm	
94	Huyết thanh Coombs (Anti Human Globulin)			
94.1		Huyết thanh Coombs (Anti Human Globulin)	Huyết thanh dùng để phát hiện sự hiện diện của kháng thể hoặc bổ thể gắn trên bề mặt hồng cầu người	
95	Khoanh giấy kháng sinh			
95.1		Khoanh giấy kháng sinh	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh các loại	
96	Lọ lấy mẫu 55ml			
96.1		Lọ lấy mẫu 55ml	Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, có nắp, dung tích 55 ml.	
97	Lọ lấy mẫu phân có chất bảo quản 50ml			
97.1		Lọ lấy mẫu phân có chất bảo quản 50ml	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm có chất bảo quản 50ml nắp vàng, có nhãn	
98	Mac Conkey Agar			
98.1		Mac Conkey Agar	Môi trường chọn lọc và phân biệt để phát hiện Enterobacteriaceae từ các mẫu lâm sàng và các vật liệu khác, theo USP / EP / JP. Khối lượng ≥ 500g	
99	Môi trường canh thang BHI			
99.1		Môi trường canh thang BHI	Môi trường giàu dinh dưỡng được đệm tốt để hỗ trợ sinh trưởng cho nhiều loài vi sinh vật, đặc biệt ưu tiên cho vi khuẩn kỵ khí. Khối lượng ≥ 500g	
100	Mueller Hinton			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
	Agar			
100.1		Mueller Hinton Agar	Môi trường để kiểm tra tính nhạy cảm với kháng sinh bằng kỹ thuật khuếch tán đĩa, theo CLSI và EUCAST. Khối lượng ≥ 500g	
101	Ống đo tốc độ lắng máu			
101.1		Ống đo tốc độ lắng máu	Ống đo tốc độ lắng máu 1,28ml (VSS)	
102	Ống nghiệm thuỷ tinh			
102.1		Ống nghiệm thuỷ tinh	Chất liệu: Thủy tinh Kích thước: đường kính 1,6cm; chiều dài ống 10cm	
103	Test nhanh chẩn đoán Morphin			
103.1		Test nhanh chẩn đoán Morphin	Dùng để phát hiện chất gây nghiện Heroin/morphine trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giới hạn là 300ng/ml, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Heroin/morphine.	
104	Test nhanh ma túy tổng hợp (Codein, Morphin, Heroin, Amphetamine, Marijuana THC)			
104.1		Test nhanh ma túy tổng hợp (Codein, Morphin, Heroin, Amphetamine, Marijuana THC)	Test xét nghiệm phát hiện đồng thời 5 chất gây nghiện trong nước tiểu (Codein, Morphin, Heroin, Amphetamine, Marijuana THC)	
105	Test nhanh Troponin I			
105.1		Test nhanh Troponin I	Troponin I xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh trong máu toàn phần, mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.	
106	Test thử thai (Test nhanh)			
106.1		Test thử thai (Test nhanh)	Xét nghiệm định tính HCG. Loại mẫu sử dụng: Nước tiểu	
107	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2			
107.1		Khay thử xét nghiệm	Định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	trong mẫu dịch tỵ hầu hoặc dịch mũi	
108	Thạch Chrom			
108.1		Thạch Chrom	Thành phần môi trường có peptone và yeast extract cung cấp nguồn dinh dưỡng cho vi sinh vật phát triển. Chromogenic mix là các chất sinh màu bao gồm một cơ chất (đặc hiệu với enzyme) và một nhóm mang màu. Khi enzyme của vi sinh vật phân giải phức hợp không màu này, nhóm mang màu được tách ra khỏi phức hợp và biểu hiện màu sắc riêng biệt. Khối lượng ≥ 500g	
109	Thạch máu			
109.1		Thạch máu	Môi trường không chọn lọc để phân lập và nuôi cấy nhiều vi sinh vật gây bệnh và không gây bệnh. Khối lượng ≥ 500g	
110	Thạch Sabouraud			
110.1		Thạch Sabouraud	Nuôi cấy phân lập các loại nấm. Khối lượng ≥ 500g	
111	As - Diệt tủy			
111.1		As - Diệt tủy	Chất diệt tủy an toàn không chứa arsenic	
112	Bộ lèn ngang			
112.1		Bộ lèn ngang	Dùng để mở rộng miệng ống tủy và làm cho vách ống tủy thông suốt và trơn tru bằng cách giũa và làm sạch	
113	Bôi trơn ống tủy			
113.1		Bôi trơn ống tủy	Hợp chất bôi trơn ống tủy răng Thành phần: EDTA và ure peroxide dưới dạng gel	
114	Calcium Hydroxide			
114.1		Calcium Hydroxide	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong điều trị ống tuỷ. Lọ 10g	
115	Cao su lấy dấu đặc			
115.1		Cao su lấy dấu đặc	Cao su đặc trộn tay lấy dấu răng	
116	Cao su lấy dấu lỏng			
116.1		Cao su lấy dấu lỏng	Cao su nhẹ bơm súng để lấy dấu vùng lẹm, vùng giảm nén hay lấy dấu sau cùng cho các phục hình tháo lắp toàn phần, bán phần và cố	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
			định	
117	Chất lấy dấu			
117.1		Chất lấy dấu	Chất lấy dấu là loại vật liệu dễ trộn thành dạng kem, đồng nhất, không có bọt khí	
118	Chất tẩy trắng răng 35%			
118.1		Chất tẩy trắng răng 35%	Tẩy trắng răng với hàm lượng Hydrogen Peroxide 35%	
119	Chỉ co nướu			
119.1		Chỉ co nướu	Chỉ co nướu được làm 100% cotton, làm theo cấu trúc vòng xoắn, không bị bật ra, cố định được vị trí muốn đặt chỉ. Lưỡi cắt bằng thép carbon sắc bén và thước đo tích hợp trên hộp giúp cắt chỉ nhanh và chính xác.	
120	Chỉ kẽm cột hàm 0,4mm			
120.1		Chỉ kẽm cột hàm 0,4mm	Chỉ kẽm đường kính 0.4 mm. Chất liệu thép không gỉ	
121	Chổi đánh bóng răng			
121.1		Chổi đánh bóng răng	Công dụng đánh bóng cạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác. Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần.	
122	Cọ quét keo (Cọ tăm bông)			
122.1		Cọ quét keo (Cọ tăm bông)	Cọ tăm bông siêu nhỏ dùng để quét keo dán nha khoa sử dụng một lần	
123	Composite đặc			
123.1		Composite đặc	Vật liệu trám răng composite hạt độn lai quang trùng hợp, dùng để trám cho vùng răng sau và răng trước	
124	Composite lỏng			
124.1		Composite lỏng	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt	
125	Côn trám bít ống tủy			
125.1		Côn trám bít ống tủy	Côn trám bít ống tủy các số	
126	Cone giấy			
126.1		Cone giấy	Côn giấy thấm hút ống tủy	
127	Cung cố định xương hàm			
127.1		Cung cố định xương hàm	Cung cố định xương hàm	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
128	Đai Cellulo			
128.1		Đai Cellulo	Đai Cellulo dùng trong nha khoa	
129	Đai kim loại			
129.1		Đai kim loại	Đai Kim Loại sử dụng trong nha khoa Chất liệu: thép không gỉ Độ dài: <=2,6cm / 1,0 inch	
130	Dầu bôi trơn tay khoan			
130.1		Dầu bôi trơn tay khoan	Dầu bôi trơn tay khoan có bổ sung cồn	
131	Dầu Eugenol			
131.1		Dầu Eugenol	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm, thể tích tối thiểu 30ml/chai	
132	Dụng cụ đánh bóng răng (hình đĩa, hình ly, hình trụ)			
132.1		Dụng cụ đánh bóng răng (hình đĩa, hình ly, hình trụ)	Dụng cụ đánh bóng composite (hình đĩa, hình ly, hình ngọn lửa)	
133	Kẽm Oxit			
133.1		Kẽm Oxit	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm	
134	Keo dán nano 2 bước			
134.1		Keo dán nano 2 bước	Keo dán nano 2 bước	
135	Kim khoan răng nội nha			
135.1		Kim khoan răng nội nha	Kim khoan răng dùng trong điều trị nội nha các cỡ	
136	Mũi cao su đánh bóng			
136.1		Mũi cao su đánh bóng	Đầu đánh bóng răng bằng silicon dùng trong trám răng composite. Chất liệu: phần đầu bằng silicone, phần thân bằng nhựa hoặc thép không gỉ. Chiều dài: khoảng 2.5- 3 cm	
137	Mũi gate các số hoặc tương đương			
137.1		Mũi gate các số hoặc tương đương	Mũi lấy tủy răng Gates hoặc tương đương, đầy đủ các loại chiều dài, kích cỡ.	
138	Mũi khoan răng các số			
138.1		Mũi khoan răng các	Mũi khoan nha khoa kim cương với chuôi làm	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		số	bằng thép không gỉ	
139	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm			
139.1		Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm	
140	Ống hút nước bọt			
140.1		Ống hút nước bọt	Kích thước: ống >=Ø6,5 mm - chiều dài >=140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.	
141	Sát trùng tủy nha khoa			
141.1		Sát trùng tủy nha khoa	Thuốc sát trùng ống tủy, dùng trong điều trị tủy, dạng lỏng.	
142	Sò đánh bóng			
142.1		Sò đánh bóng	Bột đánh bóng cạo vôi với thành phần flouride hỗ trợ ngừa sâu răng	
143	Thạch cao cứng			
143.1		Thạch cao cứng	Thạch cao đổ mẫu cứng, dùng đổ mẫu trong nha khoa	
144	Thạch cao vàng			
144.1		Thạch cao vàng	Thạch cao vàng	
145	Thun chỉnh khớp cắn các cỡ			
145.1		Thun chỉnh khớp cắn các cỡ	Thun liên hàm được sử dụng trong chỉnh nha điều trị các loại sai khớp cắn	
146	Thuốc tê bôi nha khoa			
146.1		Thuốc tê bôi nha khoa	Thuốc tê bôi bề mặt dùng trong điều trị răng. Lọ 30g	
147	Trâm đưa xi măng vào ống tuỷ (Lentulo)			
147.1		Trâm đưa xi măng vào ống tuỷ (Lentulo)	Trâm đưa xi măng vào ống tuỷ (Lentulo)	
148	Trâm gai (Trâm nội nha)			
148.1		Trâm gai (Trâm nội nha)	Trâm nội nha bằng tay với nhiều kích cỡ, có độ uốn dẻo và độ cắt cao. Dụng cụ nong giũa ống tủy bằng tay dùng lấy tủy chân và tủy buồng. Chất liệu: thép không gỉ.	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
149	Trâm gai lấy tuỷ			
149.1		Trâm gai lấy tuỷ	Trâm gai nha khoa để lấy tủy răng	
150	Vật liệu làm mòn men răng			
150.1		Vật liệu làm mòn men răng	Thành phần: Phosphoric acid gel 37%và thành phần polymer giúp phân biệt rõ ràng giữa các vùng răng cần xoi mòn.	
151	Vít mặt 2.0- tự Taro			
151.1		Vít mặt 2.0- tự Taro	Vít chữ thập đường kính 2.0mm dài 5-17mm - tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium	
152	Xi măng gắn tạm			
152.1		Xi măng gắn tạm	Xi măng tự cứng không chứa eugenol được sử dụng để gắn phục hồi tạm thời. Bột xúc tác	
153	Xi măng gắn vĩnh viễn			
153.1		Xi măng gắn vĩnh viễn	Chất gắn vĩnh viễn	
154	Xi măng hàn gắn răng vĩnh viễn 1-1			
154.1		Xi măng hàn gắn răng vĩnh viễn 1-1	Xi măng glass ionomer chứa strontium là chất gắn lý tưởng thường để gắn các phục hình kim loại thông dụng, cũng có thể được dùng để trám lót dưới các vật liệu trám	
155	Xi măng hàn ống tủy			
155.1		Xi măng hàn ống tủy	Xi măng hàn răng 25g	
156	Xi măng trám hoàn tất			
156.1		Xi măng trám hoàn tất	Xi măng glass ionomer hóa trùng hợp có khả năng phóng thích fluoride, ngăn ngừa sâu răng màu A3, A3.5 (15g+ 8g)	
157	Vật tư sử dụng cho máy ECMO			
157.1		Bộ chèn dưới da dùng cho cannula ECMO	Bộ chèn dưới da dùng cho đặt cannula sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet, gồm: - Ống nong: 4 kích cỡ 12/14/16/18Fr chất liệu polyethylene độ đặc cao (HDPE)	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
			- Dây dẫn hướng (guide wire) cannula động mạch: đường kính 0,097 cm x chiều dài 100 cm - Dây dẫn hướng (guide wire) cannula tĩnh mạch: đường kính 0,097 cm x chiều dài 150 cm - Dao mổ nhỏ - Bơm tiêm, kim tiêm	
157.2		Cannula ECMO động mạch 1 nòng	Cannula động mạch sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet. Chất liệu Polyurethane phủ bioline, có một lỗ tận, đặt bằng phương pháp Seldinger. Kích cỡ 15-21Fr.	
157.3		Cannula ECMO tĩnh mạch 1 nòng	Cannula tĩnh mạch sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet. Chất liệu Polyurethane phủ bioline, nhiều lỗ bên, đặt bằng phương pháp Seldinger. Kích cỡ 19-25Fr.	
157.4		Phổi nhân tạo ECMO kèm bộ dây dẫn tuần hoàn	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet - Lưu lượng máu: khoảng từ 0,5-7 lít/phút - Lưu lượng khí: khoảng từ 12-14 lít/phút - Diện tích bề mặt trao đổi khí: >=1,8 m2 - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: >=0,4 m2 - Cánh bơm ly tâm gắn kèm bộ dây, có cổng lấy máu: luer lock	
158	Miếng vá sọ titan 100x120mm			
158.1		Miếng vá sọ titan 100x120mm	Chất liệu titanium. Dùng với vít chống long cỡ 1.65/2mm hoặc tương đương	Châu Âu, G7
159	Miếng vá sọ titan 150x150mm			
159.1		Miếng vá sọ titan 150x150mm	Chất liệu titanium. Dùng với vít chống long cỡ 1.65/2mm hoặc tương đương	Châu Âu, G7
160	Nẹp đóng sọ hàm mặt 2.0mm, thẳng, 16 lỗ tương thích vít đóng sọ cỡ 2.0mm			
160.1		Nẹp đóng sọ hàm mặt 2.0mm, thẳng, 16 lỗ	Chất liệu titanium, dày 0.6-1mm, dạng thẳng, 16 lỗ tương thích với loại vít đóng sọ cỡ 2.0mm	Châu Âu, G7
160.2		Vít đóng sọ cỡ 2.0mm	Chất liệu titanium, loại HT chống long vít, mũ vít chữ X hoặc lục giác, đường kính tối thiểu 2mm, dài 5mm	Châu Âu, G7

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
161	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu			
161.1		Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học polycapolacton. Che đậy các lỗ khoan sọ, giúp phân bố mạch máu nhanh và đồng đều, thúc đẩy sự hình thành xương sọ. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương sọ tái tạo	
162	Nẹp gỗ các loại, các cỡ (người lớn, trẻ em)			
162.1		Nẹp gỗ các loại, các cỡ (người lớn, trẻ em)	Nẹp gỗ các loại, các cỡ (người lớn, trẻ em)	
163	Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện loại II			
163.1		Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện loại II	Đinh nội tủy rỗng nòng: - Chất liệu Titanium - Đường kính đầu 12mm, cong góc khoảng 10 độ - Đường kính thân 8.3-11mm - Chiều dài 250-415mm - Đầu trên đinh và thân đinh gồm 1 lỗ kết hợp chuyển động và 3 lỗ khóa có ren dùng Vít khóa đinh nội tủy tương ứng Vít chốt khóa: - Chất liệu Titanium - Đường kính: 4.3-5.0mm - Chiều dài: 25-95 mm Vít nắp đinh: - Chất liệu Titanium - Đường kính 12.0mm, Chiều dài 5-15mm Cung cấp kèm trợ cụ tương thích với hàng hóa	
164	Bộ Đinh nội tủy xương đùi ngắn đa phương diện, trái/ phải, các cỡ			
164.1		Bộ Đinh nội tủy xương đùi ngắn đa phương diện, trái/ phải, các cỡ	- Chất liệu Titanium - Đường kính đầu đinh: 16.5mm - Đường kính thân 9.3/9.5/10/11/12mm, Chiều dài đinh từ 170 - 420mm (trái/phải). Độ cong: 5 độ.	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
			- Đầu đinh dùng vít chốt cổ xương đùi ngắn đường kính thân 10.3mm, chiều dài từ 70-120mm. - Thân đinh dùng Vít khóa đinh nội tủy đa phương diện 4.5/5.0mm, chiều dài từ 26-110mm. - Vít nắp đinh xương đùi đa phương diện, chiều dài đỉnh nắp 0,5,10,15mm - Trợ cụ tương thích - Tiêu chuẩn chất lượng ISO.	
165	Bộ thay khớp háng bán phần không xi măng			
165.1		Bộ thay khớp háng bán phần không xi măng	- Đầu chỏm: Chất liệu: Vỏ: thép không gỉ, Lót: vật liệu cao phân tử polyetylen. Đường kính trong: 22-28m, đường kính ngoài: 38-60mm, bước ren tăng 1-2mm. - Chỏm khớp: đường kính đầu 22-36mm. - Cuống khớp: góc cổ chuôi 135 độ. Kích cỡ chuôi: 9- 17mm. Chiều dài chuôi: 135-155mm. Cung cấp dụng cụ hỗ trợ khi sử dụng.	Châu Âu, G7
166	Bộ nẹp khóa đa hướng xương đòn trái/phải có móc			
166.1		Bộ nẹp khóa đa hướng xương đòn trái/phải có móc	Nẹp trái/ phải, 3 lỗ đầu, có từ 2-7 lỗ thân, Chất liệu Titanium, tương ứng chiều dài từ 44-94mm, Độ dày 3mm, chiều rộng 11mm, Có móc từ 12-15mm. Đầu nẹp dùng vít khóa đa hướng/vít khóa tự taro 2.7mm dài từ 6-40mm Thân nẹp dùng vít khóa/vít vỏ tự taro 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm Thân nẹp sử dụng lỗ kết hợp cho phép sử dụng vít khóa/vít vỏ trong cùng 1 lỗ thân nẹp.	
167	Đinh chốt titan cẳng chân các cỡ			
167.1		Đinh chốt titan cẳng chân các cỡ	Đinh đường kính 8-10 mm với chiều dài : 255-375 mm;Vít chốt đường kính 4.8mm với chiều dài: 30-80mm, gia số tăng 5mm.Vít chốt đường kính 4.3mm với chiều dài: 25-80mm, gia số tăng 5mm.	
168	Đinh Kirschner hai đầu nhọn, các cỡ			
168.1		Đinh Kirschner hai đầu nhọn, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Dường kính 0.8 - 3.0mm x 200 - 300 mm	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
169	Nẹp khóa cẳng tay các cỡ tương thích vít 3.5/4.0			
169.1		Nẹp khóa cẳng tay các cỡ	Chất liệu: titanium, 4-10 lỗ ứng với chiều dài 51-129mm.Thân lỗ nẹp vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa và vít nén ép).Sử dụng vít 4.0mm.	
169.2		Vít khoá 3.5/4.0 các cỡ	Chiều dài 12 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 3.5/4.0mm. Chất liệu: titanium	
169.3		Vít vỏ 3.5/4.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 12 - 60 mm, với mỗi bước tăng 2mm.Toàn ren.Đường kính 3.5/4.0mm.	
170	Nẹp khóa cánh tay các cỡ tương thích vít 3.5/4.0			
170.1		Nẹp khóa cánh tay các cỡ	Chất liệu: titanium, 4-12 lỗ ứng với chiều dài 56-160mm.Thân lỗ nẹp vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa và vít nén ép). Sử dụng vít 4.0mm.	
170.2		Vít khoá 3.5/4.0 các cỡ	Chiều dài 12 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 3.5/4.0mm. Chất liệu: titanium	
170.3		Vít vỏ 3.5/4.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 12 - 60 mm, với mỗi bước tăng 2mm.Toàn ren.Đường kính 3.5/4.0mm.	
171	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới cẳng chân các cỡ tương thích vít 3.5/4.0			
171.1		Nẹp khóa đa hướng đầu dưới cẳng chân các cỡ	Chất liệu: titanium, 5- 13 lỗ ứng với chiều dài 124-228mm. Đầu nẹp có 8 lỗ vít khóa đa hướng, thân nẹp lỗ hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa và vít nén ép).Dùng vít 3.5/4.0 mm.	
171.2		Vít khoá 3.5/4.0 các cỡ	Chiều dài 12 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 3.5/4.0mm. Chất liệu: titanium	
171.3		Vít vỏ 3.5/4.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 12 - 60 mm, với mỗi bước tăng 2mm.Toàn ren.Đường kính 3.5/4.0mm.	
172	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương mác các cỡ tương thích vít 3.5/4.0			
172.1		Nẹp khóa đa hướng	Chất liệu: titanium, 3- 8 lỗ ứng với chiều dài 74-	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		đầu dưới xương mác các cỡ	134 mm. Dùng vít 4.0 mm, đầu nẹp có 3 lỗ vít khóa đa hướng.	
172.2		Vít khoá 3.5/4.0 các cỡ	Chiều dài 12 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 3.5/4.0mm. Chất liệu: titanium	
172.3		Vít vỏ 3.5/4.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 12 - 60 mm, với mỗi bước tăng 2mm.Toàn ren.Đường kính 3.5/4.0mm.	
173	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày các cỡ tương thích vít 5.0			
173.1		Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày các cỡ	Chất liệu: titanium, 3- 13 lỗ ứng với chiều dài 99-299mm. Đầu nẹp có 6 lỗ vít khóa đa hướng, thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa và vít nén ép).Dùng vít 5.0 mm.	
173.2		Vít vỏ 5.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm.Toàn ren. Đường kính 5.0mm.	
173.3		Vít khoá 5.0 các cỡ	Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 5.0mm. Chất liệu: titanium.	
174	Nẹp khóa đa hướng ốp lồi cầu đùi các cỡ tương thích vít 5.0			
174.1		Nẹp khóa đa hướng ốp lồi cầu đùi các cỡ	Chất liệu: titanium, 4-13 lỗ ứng với chiều dài 139- 319mm. Đầu nẹp có 8 lỗ vít khóa đa hướng, thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa và vít nén ép) và 1 lỗ vít hình tròn.Dùng vít 5.0 mm.	
174.2		Vít vỏ 5.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm.Toàn ren. Đường kính 5.0mm.	
174.3		Vít khoá 5.0 các cỡ	Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 5.0mm. Chất liệu: titanium.	
175	Nẹp khóa đầu dưới mâm chày các cỡ tương thích vít 3.5/4.0			
175.1		Nẹp khóa đầu dưới mâm chày các cỡ	Chất liệu: titanium, 5-13 lỗ ứng với chiều dài 129-233 mm.Dùng vít 4.0 mm.	
175.2		Vít khoá 3.5/4.0 các	Chiều dài 12 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm.	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		cỡ	Toàn ren (Full Thread). Đường kính 3.5/4.0mm. Chất liệu: titanium	
175.3		Vít vỏ 3.5/4.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 12 - 60 mm, với mỗi bước tăng 2mm.Toàn ren.Đường kính 3.5/4.0mm.	
176	Nẹp khóa đầu trên mâm chày các cỡ tương thích vít 5.0			
176.1		Nẹp khóa đầu trên mâm chày các cỡ	Chất liệu: titanium, 3-13 lỗ ứng với chiều dài 99- 299 mm. Dùng vít 5.0 mm.	
176.2		Vít khoá 5.0 các cỡ	Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 5.0mm. Chất liệu: titanium.	
176.3		Vít vỏ 5.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm.Toàn ren. Đường kính 5.0mm.	
177	Nẹp khóa xương đòn S các cỡ tương thích vít 3.5/4.0			
177.1		Nẹp khóa xương đòn S các cỡ	Chất liệu: titanium., 4-10 lỗ ứng với chiều dài 45-117mm.Thân nẹp lỗ vít khóa.Sử dụng vít 4.0mm.	
177.2		Vít khoá 3.5/4.0 các cỡ	Chiều dài 12 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 3.5/4.0mm. Chất liệu: titanium	
177.3		Vít vỏ 3.5/4.0 các cỡ	Chất liệu: titanium. Chiều dài 12 - 60 mm, với mỗi bước tăng 2mm.Toàn ren.Đường kính 3.5/4.0mm.	
178	Nẹp lòng máng 1/3 các cỡ tương thích vít vỏ 3.5			
178.1		Nẹp lòng máng 1/3, vít đường kính 3.5mm, có cổ các cỡ	Chất liệu : thép không gỉ , 4-8 lỗ ứng với chiều dài 49-97mm, dày 1.5mm, rộng 10mm.dùng vít 3.5mm.	
178.2		Vít vỏ 3.5 các cỡ	Vít vỏ 3.5 các cỡ,với mỗi bước tăng 2.0 mm f 3.5 x 12- 46 mm (mỗi loại 20 ốc). Chất liệu thép không gỉ (Stainless Steel)	
179	Vít khóa đường kính 2.0mm các cỡ			
179.1		Vít khóa đường kính 2.0mm các cỡ	Chất liệu: Titanium, đường kính 2.0mm x chiều dài 6-22mm với mỗi bước tăng 2mm, toàn ren	
180	Vít khóa đường kính 2.7mm các cỡ			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
180.1		Vít khóa 2.7mm	Chất liệu: Titanium, đường kính 2.7mm x chiều dài 6-30mm với mỗi bước tăng 2mm, 35-60mm với mỗi bước tăng 5mm toàn ren.	
181	Vít vỏ 2.7 các cỡ			
181.1		Vít vỏ 2.7 các cỡ	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2.7mm x chiều dài 6-30mm với mỗi bước tăng 2mm toàn ren.	
182	Vít xốp rỗng nòng 2 bước ren các cỡ			
182.1		Vít xốp rỗng nòng 2 bước ren các cỡ	Vít xốp rỗng nòng 2 bước ren, dài 10 - 40mm. Vật liệu titan	
183	Các chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm			
183.1		Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
183.2		Hóa chất ngoại kiểm Niệu	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu . Thành phần yêu cầu 100% nước tiểu người. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
183.3		Hóa chất ngoại kiểm Đông máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
183.4		Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/ Ethanol	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
183.5		Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch cơ bản (CK Total; CK-MB Activity; NT-proBNP; Troponin I). Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
183.6		Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số: HbA1c và Total Haemoglobin. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
184	Các chương trình nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
184.1		Mẫu nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1	Hóa chất dùng để nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức âm tính. Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng tối thiểu 11 thông số.	
184.2		Mẫu nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2	Hóa chất dùng để nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức dương tính. Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng tối thiểu 11 thông số.	
185	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy đông máu tự động ACL Top 300			
185.1		Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian TT	Hóa chất dùng để XN thời gian ThrombinTime (TT). Dạng bột khô và chất đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	
185.2		Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian prothrombin PT Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 10 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 10 ngày khi bảo quản 15 độ C.	
185.3		Hóa chất nội kiểm mức bình thường	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu ở mức bình thường trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen).	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
185.4		Hóa chất nội kiểm mức bất thường thấp	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu ở mức bất thường thấp trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen).	
185.5		Hóa chất nội kiểm mức bất thường cao	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu ở mức bất thường cao trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT); ≥ 24h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT).	
185.6		Hóa chất dùng để xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất sử dụng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss Thành phần: tối thiểu gồm: thrombin, albumin có nguồn gốc từ bò, canxi clorid, đệm và chất ổn định. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 3 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 3 ngày khi bảo quản 15 độ C.	
185.7		Dịch pha loãng các xét nghiệm factor	Dung dịch sử dụng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: tối thiểu chứa Dung dịch muối natri clorid, natri azide. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C.	
185.8		Hóa chất nội kiểm	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		xét nghiệm định lượng Ddimer	nghiệm định lượng D-Dimer ở tối thiểu hai mức nồng độ tương thích với hóa chất chính. Thành phần: tối thiểu chứa D-Dimer nguồn gốc từ người, albumin nguồn gốc từ bò, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên: hóa chất Latex ≥ 30 ngày bảo quản nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 24 giờ bảo quản nhiệt độ 15 độ C trên máy.	
185.9		Hóa chất định lượng D- Dimer	Hóa chất sử dụng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Thành phần: tối thiểu chứa các hạt Polystyrene phủ kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer, Albumin nguồn gốc từ bò, đệm và hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên: hóa chất Latex ≥ 30 ngày bảo quản nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày bảo quản nhiệt độ 15 độ C trên máy.	
185.10		Dung dịch rửa kim hút mẫu và kim hút hóa chất	Dung dịch sử dụng để làm sạch tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần tối thiểu chứa Acid hydrochloric ≥100 mmol/L. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C.	
185.11		Dung dịch rửa máy cuối ngày	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: tối thiểu gồm dung dịch natri hypoclorit chứa <4,9%. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C.	
185.12		Hóa chất chuẩn để xét nghiệm định lượng thông số đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24h bảo quản ở 2 - 8 độ C (Fibrinogen, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S,	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
			Protein C); ≥ 8h bảo quản ở 2 - 8 độ C (xét nghiệm các loại yếu tố đông máu).	
185.13		Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride Thành phần: tối thiểu gồm chất hoạt hóa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua (≥ 0,02 mol/L) và chất bảo quản. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 30 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 5 ngày khi bảo quản 15 độ C.	
185.14		Cóng thực hiện phản ứng	Cóng phản ứng sử dụng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thể tích ≥ 600 µL. Chất liệu: Polystyrene Bảo quản: ở 4 - 45 độ C	
185.15		Dung dịch rửa hệ thống đường ống và kim hút	Dung dịch sử dụng để làm sạch hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể), hỗ trợ tính năng kiểm soát nhiễm chéo mẫu bệnh phẩm. Thành phần: tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride ≤ 0,005 %. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C.	
186	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy HbA1C ADAMS A1c Lite			
186.1		Dung dịch hiệu chuẩn	- Dung dịch hiệu chuẩn - Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	
186.2		Dung dịch pha loãng mẫu hiệu chuẩn	Phân tích định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Gồm: + DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1% + RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0%	
186.3		Cột sắc ký	- Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
			PEEK (polyether ether ketone) - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer: ~0.35mL	
186.4		Hóa chất phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần A	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	
186.5		Hóa chất phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần B	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. - TCCL: ISO 13485; 9001	
186.6		Hóa chất phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần C	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	
186.7		Chất kiểm chuẩn	Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%.	
186.8		Dung dich pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống	Phân tích định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%.	
186.9		Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide; Genapol X080; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri. Chất vệ sinh cô đặc	
187	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy huyết học tự động Sysmex XN serial			
187.1		Nước rửa đậm đặc	Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hypochloride	
187.2		Dung dịch pha loãng và rửa cho máy 5 thành phần bạch cầu	- Sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin. - Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K	
187.3		Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	- Sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes - Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol	
187.4		Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào	-Sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	lượng hồng cầu nhân - Thành phần: Polymethine; Ethylene Glycol	
187.5		Hóa chất ly giải dùng đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	- Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant	
187.6		Hóa chất ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	- Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant	
187.7		Dung dịch ly giải RBC	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu Thành phần: Sodium Lauryl Sulfat Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày	
187.8		Dung dịch nội kiểm mức 1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người số lượng phù hợp QC mức thấp	
187.9		Dung dịch nội kiểm mức 2	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người số lượng phù hợp QC mức bình thường	
187.10		Dung dịch nội kiểm mức 3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người số lượng phù hợp QC mức cao	
187.11		Hóa chất hiệu chuẩn máy	Chất hiệu chuẩn và xác nhận hiệu chuẩn của máy huyết học cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, RET. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu người đã được ổn định, tế bào bạch cầu người, tiểu cầu và hồng cầu nhân trong môi trường có chất bảo quản	
188	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access II			
188.1		Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	
188.2		Chất kiểm chứng cho xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
188.3		Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức 1,2 and 3	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC. 54 thông số Miễn dịch và marker ung thư: CA 15-3, CA 19-9, CA 125, 17-OH-Progesterone,1-25-(OH)2-Vitamin D,25-OH-Vitamin D,α-Fetoprotein (AFP), ACTH, Aldosterone, Amikacin, Androstenedione, b-2 Microglobulin, C-Peptide,Carbamazepine, CEA, Cortisol, DHEA-Sulphate, Digoxin, Estriol, Ethosuximide, Ferritin, Folate, FSH, Gentamicin, Growth Hormone (GH), hCG, Immunoglobulin E (IgE), Insulin, Luteinising Hormone (LH), Oestradiol, Paracetamol, Phenobarbitone, Phenytoin, Primidone, Progesterone, Prolactin, PSA (Free), PSA (Total), Salicylate, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG), T Uptake, T3 (Free), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), Testosterone, Testosterone (Free), Theophylline, Thyroglobulin, Tobramycin, TSH, Valproic Acid, Vancomycin, Vitamin B12.	
188.4		Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	
188.5		Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH	
188.6		Hóa chất định lượng TSH	Hóa chất định lượng TSH	
188.7		Chất chuẩn TOTAL beta HCG	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần	
188.8		Định lượng TOTAL beta HCG	Hóa chất định lượng βhCG toàn phần	
188.9		Cơ chất phát quang	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	
188.10		Chất chuẩn PCT	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin	
188.11		Định lượng PCT	Hóa chất định lượng procalcitonin	
188.12		Chất chuẩn CA125	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125	
188.13		Định lượng CA125	Hóa chất định lượng CA 125	
188.14		Giếng phản ứng	Giếng phản ứng dùng cho máy phân tích miễn dịch	
188.15		Chất chuẩn Free PSA	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA tự do	
188.16		Định lượng Free PSA	Hóa chất định lượng PSA tự do	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
188.17		Chất chuẩn Troponin hs	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cTnI siêu nhạy	
188.18		Định lượng Troponin hs	Hóa chất định lượng cTnI	
188.19		Chất kiểm tra xét nghiệm HIV	Chất kiểm tra cho xét nghiệm định tính HIV	
188.20		Chất chuẩn HIV	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính HIV	
188.21		Định tính HIV	Hóa chất cho xét nghiệm định tính HIV	
188.22		Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab	Chất kiểm tra cho xét nghiệm định tính HCV Ab	
188.23		Chất chuẩn HCV Ab	Chất hiệu chuẩncho xét nghiệm định tính HCV Ab	
188.24		Định tính HCV Ab	Hóa chất cho xét nghiệm định tính HCV Ab	
188.25		Chất chuẩn CA19-9	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9	
188.26		Định lượng Ca19-9	Hóa chất định lượng CA 19-9	
188.27		Chất chuẩn Free T4	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do	
188.28		Định lượng Free T4	Hóa chất định lượng T4 tự do	
188.29		Chất chuẩn Free T3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 tự do	
188.30		Định lượng Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do	
188.31		Chất chuẩn Cortisol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol	
188.32		Định lượng Cortisol	Hóa chất định lượng cortisol	
188.33		Chất chuẩn CEA	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA	
188.34		Định lượng CEA	Hóa chất định lượng CEA	
188.35		Chất chuẩn CA15-3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3	
188.36		Định lượng CA15-3	Hóa chất định lượng CA 15-3	
188.37		Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng BNP	
188.38		Chất chuẩn BNP	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP	
188.39		Định lượng BNP	Hóa chất định lượng BNP	
188.40		Chất chuẩn AFP	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP	
188.41		Định lượng AFP	Hóa chất định lượng AFP	
188.42		Cốc đựng huyết thanh 2.0 ml	Cốc đựng huyết thanh 2.0 ml	
188.43		Cốc đựng huyết thanh 0.5 ml	Cốc đựng huyết thanh 0,5 ml	
188.44		Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
188.45		Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	
188.46		Hoá chất định lượng Total PSA	Hoá chất định lượng Total PSA	
188.47		Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Total PSA	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	
188.48		Định lượng HBs Ag	Hóa chất định lượng HBsAg	
188.49		Chất chuẩn HBs Ag	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng HBsAg	
188.50		Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng HBsAg	
189	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy miễn dịch tự động hóa phát quang Liasion XL			
189.1		Cơ chất mồi phản ứng	Thành phần: + Starter 1 chứa Chất xúc tác, dung dịch natri hydroxid + Starter 2 chứa Hydrogen peroxid	
189.2		Định tính/ Định lượng HBsAg	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	
189.3		Dung dịch làm sạch ống và rửa kim	Dung dịch kiểm tra hệ thống, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	
189.4		Đầu côn	Đầu côn sử dụng 1 lần để hút mẫu bệnh phẩm	
189.5		Cuvette	Cóng phản ứng dùng 1 lần	
189.6		Nước rửa hệ thống	Dung dịch rửa sạch hạt từ sử dụng trong xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Dung dịch đệm phosphate, < 0,1% natri azide	
189.7		Định tính kháng thể giang mai	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.	
189.8		Hóa chất kiểm tra hóa chất và quá trình hút	Hóa chất được thiết kế để kiểm tra tình trạng của chất mồi phản ứng cũng như các hoạt động của các đơn vị đo lường và quá trình hút	
189.9		Định tính HIV Ag/Ab	Hóa chất định tính HIV Ag/Ab, phát hiện sự hiện diện của kháng nguyên lẫn kháng thể virus HIV	
189.10		Hóa chất định tính HCV Ab	Hóa chất định tính HCV Ab, phát hiện sự hiện diện của kháng thể với virus Viêm gan C cho thấy đã tiếp xúc với Viêm gan C	
189.11		Chất chuẩn xn HIV Ag/Ab	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính HIV Ab/Ag	
189.12		Chất chuẩn HCV Ab	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính HCV	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
		(QC)	Ab	
189.13		Chất chuẩn HBsAg (QC)	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg	
189.14		Chất chuẩn xn giang mai (QC)	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.	
190	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy sinh hóa tự động AU680			
190.1		Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide; Genapol X080; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri. Chất vệ sinh cô đặc	
190.2		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ; Natri Molybdate; Axit succinic; Natri Benzoat; Natri Oxalate; Methanol	
190.3		Microalbumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat; Kháng thể dê kháng Albumin người; Polyethylene glycol 8000; Sodium azit	
190.4		Dung dịch chuẩn xét nghiệm Microalbumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	
190.5		Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase	
190.6		Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer; NADH; Tetra-Sodium diphosphate; EDTA; 2-Oxoglutarate; Urease; ADP; GLDH	
190.7		Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer; Mg2+; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase	
190.8		Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide; Potassium sodium tartrate; Copper sulphate; Potassium iodide	
190.9		Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
			bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Surfactant	
190.10		Dung dịch chuẩn máy xét nghiệm	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	
190.11		Dung dịch dùng nội kiểm hoạt động xét nghiệm level 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	
190.12		Dung dịch dùng nội kiểm hoạt động xét nghiệm level 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	
190.13		REF ELECTRODE	Điện cực tham chiếu. Chất liệu: nhựa và kim loại. Đường kính thân: 1.6 cm, chiều dài: 5.8 cm	
190.14		Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid	
190.15		NA ELECTRODE	Điện cực Natri. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	
190.16		Magie	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ∈-Amino-n Caproic Acid;	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
			Tris; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid; Xylidyl blue	
190.17		Dung dịch chuẩn xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	
190.18		LDL - cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Dung dịch đệm của Good; 4-aminoantipyrine; Catalase; HDAOS	
190.19		K ELECTRODE	Điện cực Kali. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	
190.20		Hóa chất dùng cho hoạt động nội kiểm xét nghiệm level 3	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	
190.21		Hóa chất dùng cho hoạt động nội kiểm xét nghiệm level 2	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	
190.22		Hóa chất dùng cho hoạt động nội kiểm xét nghiệm level 1	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	
190.23		Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
190.24		Hóa chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Na+; K+; Cl-	
190.25		Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+; K+; Cl-	
190.26		Hóa chất chuẩn huyết thanh mức cao	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+; K+; Cl-	
190.27		Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine	
190.28		Iron	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine	
190.29		Dung dịch nội kiểm HDL/LDL Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	
190.30		Dung dịch chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	
190.31		HDL - cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); Ascorbate Oxidase; Dung dịch đệm Good's; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS); 4-Aminoantipyrine	
190.32		Dung dịch nội kiểm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
190.33		HbA1C	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu); tetradecyltrimethlyammonium bromide + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu); đệm MES, đệm TRIS + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten; đệm MES, đệm TRIS + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat	
190.34		Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES; ATP; NAD+; Mg2+; Hexokinase; G6P-DH	
190.35		GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide	
190.36		Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3); Tiểu phân Latex phủ kháng thể thỏ kháng ferritin người	
190.37		ETHANOL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	
190.38		Direct Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate	
190.39		CRP HS	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer; Latex, phủ kháng thể kháng CRP	
190.40		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	
190.41		Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit; Axit picric	
190.42		CL ELECTRODE	Điện cực Clo. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	
190.43		CK MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole; Diadenosine-pentaphosphate; Hexokinase (HK); EDTA; NADP; Glucose; G6P-DH; Creatine phosphate; ADP; N-Acetylcysteine; Mg-Acetate; Chất hoạt hóa; AMP; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
190.44		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	
190.45		Dung dịch nội kiểm CK- MB level 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	
190.46		Dung dịch nội kiểm CK- MB level 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	
190.47		Cholinesterase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Thành phần: Tetra sodium diphosphate; Ferricyanide (III); Butyrylthiocholine	
190.48		Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase	
190.49		Canxi	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol; Arsenazo III; Triton X-100	
190.50		Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc	
190.51		AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; MDH; NADH	
190.52		Amylaza	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES; Calcium acetate; NaCl; Potassium thiocyanate; CNPG3	
190.53		ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer; L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH	
190.54		Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer; Bromocresol green	
190.55		Chất hiệu chuẩn Ammonia/Ethanol/CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
190.56		Chất kiểm chứng Ammonia/Ethanol/CO2 (mức 2)	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	
190.57		Chất kiểm chứng Ammonia/Ethanol/CO2 (mức 1)	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	
190.58		Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	
190.59		Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng Creatinin niệu	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine,Magie. Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa.	
191	Vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm định lượng HBV và HCV bằng kỹ thuật Realtime PCR tương thích máy Aria DX			
191.1		Bộ hoá chất tách chiết DNA/RNA thủ công	Tách chiết DNA/RNA bằng cột silicagel từ các nền mẫu như huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể, nước bọt, gạc sinh học hoặc tế bào trong VTM và dịch nuôi cấy tế bào nhiễm virus	
191.2		Kit định lượng HBV trong huyết thanh bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ xét nghiệm định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR	
191.3		Kit định lượng HCV trong huyết thanh bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ xét nghiệm định lượng RNA Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR	
191.4		Fiter tip 1000ul có lọc tiệt trùng	Fiter tip 1000ul có lọc tiệt trùng	
191.5		Fiter tip 200ul có lọc tiệt trùng	Fiter tip 200ul có lọc tiệt trùng	
191.6		Fiter tip 10ul có lọc tiệt trùng	Fiter tip 10ul có lọc tiệt trùng	
192	Vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm sinh học phân tử tương thích máy Cobas 5800			

Hạng mục số	Tên phần lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhóm nước
192.1		Thuốc thử xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 nhóm M, RNA HIV-1 nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Hóa chất thực hiện xét nghiệm dựa trên kỹ thuật real time PCR nhằm phát hiện RNA HIV-1 nhóm M, RNA HIV-1 nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	
192.2		Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 nhóm M, RNA HIV-1 nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 nhóm M, RNA HIV-1 nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	
192.3		Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 nhóm M, RNA HIV-1 nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 nhóm M, RNA HIV-1 nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	
192.4		Hoá chất rửa hệ thống	Hoá chất rửa hệ thống	
192.5		Hoá chất pha loãng mẫu	Hoá chất pha loãng mẫu	
192.6		Hoá chất ly giải	Hoá chất ly giải	
192.7		Hạt bi từ	Hóa chất hạt bi từ	
192.8		Đầu típ hút mẫu và thuốc thử 1ml	Đầu típ hút mẫu và thuốc thử 1ml	
192.9		Đầu típ hút mẫu và thuốc thử 300ul	Đầu típ hút mẫu và thuốc thử 300ul	
192.10		Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí	Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí	
192.11		Đĩa xử thải lỏng 24 vị trí	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí	
192.12		Đĩa phản ứng 24 vị trí	Đĩa phản ứng 24 vị trí	
192.13		Ống mẫu	Ống mẫu	

**** Ghi chú: "Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng tương đương hoặc ưu việt hơn so với yêu cầu tối thiểu. Tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật đối với:*

+ Chứng nhận tiêu chuẩn: Tương đương về hệ thống quản lý chất lượng.
+ Vật liệu, thành phần: Tương tương về tính chất; thuộc tính; công năng.
+ Hàm lượng, nồng độ, tính chất: Tương đương về công năng sử dụng.”.

1.3. Các yêu cầu khác

– Hạn dùng:

Nhà thầu cam kết đối với hàng hóa có hạn sử dụng tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo tối thiểu còn:

+ Tối thiểu còn ≥ 18 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng >36 tháng;

+ Tối thiểu còn ≥ 12 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ > 18 tháng đến ≤ 36 tháng;

+ Tối thiểu còn ≥ 6 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ > 12 tháng đến ≤ 18 tháng;

+ Có thời hạn còn ½ thời hạn sử dụng đối với các mặt hàng có hạn dùng ≤ 12 tháng hoặc được sự chấp thuận của người sử dụng;

+ Đối với hàng hóa không ghi hạn sử dụng phải được sản xuất từ năm 2023 trở đi;

Trừ trường hợp đặc biệt, nhà thầu thương thảo với Bên mời thầu, cụ thể: với lý do khách quan, nhà thầu không cung ứng đúng hạn dùng trên thì phải có văn bản thông báo trong Hồ sơ dự thầu hoặc có văn bản thông báo trong từng đợt cung cấp hàng và được sự đồng ý bằng văn bản của bên mời thầu

– Nhà thầu phải cam kết thu hồi hàng hóa và/hoặc thay thế, đổi trả 1:1 trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của Cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của đơn vị mua hàng.

– Nhà thầu cung cấp trong E-HSDT bảng thông tin kê khai về đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa dự thầu (Mẫu số 1) và Thông tin về nhà thầu (Mẫu số 2) như sau:

Mẫu số 1 ((File excel đính kèm)

BẢNG ĐÁP ỨNG VỀ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU

DANH MỤC MỜI THẦU							HÀNG HÓA DỰ THẦU								
STT Mặt hàng	**Mã phần lô theo E-HSMT**	**Tên danh mục hàng hóa**	**Đặc tính kỹ thuật (1)**	**Nhóm nước**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Tên thương mại**	**Đặc tính kỹ thuật**	**Đơn vị tính**	**Quy cách đóng gói**	**Ký mã hiệu**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Đơn giá có VAT (VND)**	**Thành tiền (VND)**

**** Ghi chú:*

Tất cả thông tin về hàng hóa dự thầu Nhà thầu kê khai thống nhất với thông tin trong BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA (Mẫu số 12.1A webform trên Hệ thống). Trường hợp thông tin của hàng hóa trong Mẫu số 1 có sự sai khác so với Mẫu số 12.1A thì thông tin trong mẫu 12.1A webform trên Hệ thống là cơ sở để đánh giá E-HSDT.

(1)"Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng tương đương hoặc ưu việt hơn so với yêu cầu tối thiểu. Tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật đối với:
+ Chứng nhận tiêu chuẩn: Tương đương về hệ thống quản lý chất lượng.
+ Vật liệu, thành phần: Tương tương về tính chất; thuộc tính; công năng.
+ Hàm lượng, nồng độ, tính chất: Tương đương về công năng sử dụng.".

Mẫu số 2 ((File excel đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

TT	Tên nhà thầu	Tên nhà thầu liên danh (nếu có)	Mã thông tin trên hệ thống đấu thầu Quốc gia	Số đăng ký kinh doanh	Số phiếu tiếp nhận công bố đủ điều kiện mua bán TTBYT	Mã số thuế	Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu	Họ và tên người đại diện hợp pháp	Chức vụ	Số điện thoại của người đại diện hợp pháp	Số điện thoại liên hệ trong quá trình đấu thầu	Email liên hệ quá trình đấu thầu	Số điện thoại đặt hàng	Email đặt hàng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
...			vn010512690…											

Ghi chú: Đối với Nhà thầu liên danh: Mỗi thành viên cần kê khai chi tiết riêng mỗi dòng.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

– Kiểm tra về cảm quan hàng hoá; thử nghiệm về tính năng và sự tương thích, phù hợp với yêu cầu, thiết bị thực tế hiện có đối với mẫu hàng khi bên mời thầu thấy cần thiết.

– Bên mời thầu, trong quá trình tiếp nhận hàng hoá sau khi đã công bố kết quả đấu thầu, trong giai đoạn thực hiện hợp đồng, có toàn quyền duy trì sự kiểm tra và thử nghiệm, các hàng hoá không đáp ứng yêu cầu sẽ bị từ chối tiếp nhận.